

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 58

02
TY
H
Y0
JA
09

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khởi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11872026/68681710-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Xuân Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		688.533.040.872	605.817.871.710
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	158.431.395.756	134.540.302.448
111	1. Tiền		112.569.773.313	107.662.315.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.861.622.443	26.877.987.177
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		249.691.007.704	297.184.838.060
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	249.691.007.704	297.184.838.060
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		152.766.641.801	62.717.781.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	67.759.654.580	30.673.923.627
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	57.391.450.991	4.286.670.769
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	1.500.000.000	1.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.299.867.077	26.440.163.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(184.330.847)	(182.975.807)
140	IV. Hàng tồn kho	8	96.099.455.239	86.555.253.302
141	1. Hàng tồn kho		96.099.455.239	86.555.253.302
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.544.540.372	24.819.696.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.412.939.827	6.318.011.027
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	18.943.063.266	18.491.905.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.188.537.279	9.779.512
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		284.468.128.241	247.462.399.518
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.505.104.269	6.917.310.490
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.505.104.269	6.917.310.490
220	II. Tài sản cố định		163.782.952.148	136.128.332.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.733.652.908	112.027.818.385
222	Nguyên giá		348.479.899.501	312.142.647.359
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.746.246.593)	(200.114.828.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	24.049.299.240	24.100.514.420
228	Nguyên giá		28.236.507.287	28.158.407.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.187.208.047)	(4.057.892.867)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.043.772.197	1.425.750.826
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.043.772.197	1.425.750.826
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	73.571.643.346	63.961.981.919
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		63.451.776.619	57.066.287.519
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.107.420.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.714.726.027	1.597.974.400
260	V. Tài sản dài hạn khác		37.564.656.281	39.029.023.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	24.303.955.974	21.374.934.199
269	2. Lợi thế thương mại	13	13.260.700.307	17.654.089.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		973.001.169.113	853.280.271.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298.092.649.238	234.980.632.497
310	I. Nợ ngắn hạn		298.092.649.238	234.424.882.497
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	66.656.847.254	69.626.650.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	10.846.123.923	9.127.462.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.835.627.825	25.757.075.165
314	4. Phải trả người lao động		47.233.958.271	54.931.117.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.953.810.260	16.117.810.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.427.008.790	4.964.478.099
320	7. Vay ngắn hạn	18	66.971.486.478	46.284.810.602
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		273.961.055	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.893.825.382	7.615.476.912
330	II. Nợ dài hạn		-	555.750.000
338	1. Vay dài hạn	18	-	555.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		674.908.519.875	618.299.638.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	674.908.519.875	618.299.638.731
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.753.831.622	76.341.501.518
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.841.501.518	1.378.728.200
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		116.912.330.104	74.962.773.318
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	99.154.688.253	91.958.137.213
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		973.001.169.113	853.280.271.228

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	778.636.847.899	649.328.406.581
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	778.636.847.899	649.328.406.581
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(284.990.095.451)	(254.446.659.693)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.646.752.448	394.881.746.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	8.068.177.465	9.026.951.067
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.057.980.654)	(2.412.205.354)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.361.859.926)	(1.023.060.299)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		6.385.489.100	(3.483.360.541)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(230.556.709.114)	(189.511.553.637)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(102.413.527.800)	(95.498.393.096)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.072.201.445	113.003.185.327
31	12. Thu nhập khác	26	1.134.318.070	4.977.342.612
32	13. Chi phí khác	26	(665.980.168)	(338.186.264)
40	14. Lợi nhuận khác	26	468.337.902	4.639.156.348
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.540.539.347	117.642.341.675
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(23.234.408.203)	(24.547.889.058)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		151.306.131.144	93.094.452.617
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		117.216.665.104	67.563.095.167
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	34.089.466.040	25.531.357.450
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.605	1.445
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.605	1.445

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.540.539.347	117.642.341.675
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		18.619.037.557	17.415.006.907
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(832.104.605)	1.133.281.704
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.553.475	(239.142.730)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.173.504.136)	(5.698.805.480)
06	Chi phí lãi vay		1.361.859.926	1.023.060.299
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.565.381.564	131.275.742.375
09	Tăng các khoản phải thu		(93.845.526.891)	(17.052.574.903)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(9.544.201.937)	15.368.935.747
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		70.642.625.551	(2.107.419.050)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.023.950.575)	(1.179.371.927)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.365.725.777)	(1.024.919.097)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.767.351.727)	(20.862.384.095)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.162.651.530)	(2.806.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.498.598.678	101.611.509.050
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(63.118.941.822)	(12.200.116.677)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.172.727.272
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(79.444.331.761)	(133.686.443.314)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		124.821.410.490	149.200.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia		9.335.768.871	10.915.253.975
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(8.406.094.222)	17.401.421.256

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.1	-	14.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		97.043.912.200	65.993.650.202
34	Tiền trả nợ gốc vay		(76.912.986.324)	(44.207.231.199)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(94.355.519.025)	(80.931.199.220)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(74.224.593.149)	(45.144.780.217)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		23.867.911.307	73.868.150.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		134.540.302.448	101.106.964.799
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.182.001	234.798.127
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	158.431.395.756	175.209.913.015

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.719 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.520 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng") (*)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác. Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
4	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea Villas & Resort, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cũng có một công ty con là Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng hoạt động trong lĩnh vực quản lý khách sạn, nhà hàng. Trong kỳ, công ty này đã được sáp nhập vào Công ty Taseco Đà Nẵng theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho tại các nhà hàng, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Đối với hàng tồn kho tại các địa điểm kinh doanh khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác); và
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	6.954.983.229	6.475.656.443
Tiền gửi ngân hàng	105.488.120.572	100.967.516.859
Tiền đang chuyển	126.669.512	219.141.969
Các khoản tương đương tiền	45.861.622.443	26.877.987.177
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	45.856.904.794	26.872.974.400
- Khoản tương đương tiền khác (**)	4.717.649	5.012.777
TỔNG CỘNG	158.431.395.756	134.540.302.448

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm tới 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi với tổng giá trị là 11,86 tỷ VND được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

(**) Khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	249.691.007.704	297.184.838.060
TỔNG CỘNG	249.691.007.704	297.184.838.060

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng với chi tiết như sau:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị 42,57 tỷ VND được Tập đoàn sử dụng để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.
- ▶ Khoản tiền gửi 25 tỷ VND được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam, công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.468.657.600	9.191.978.375
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.731.340.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	6.688.872.273	5.269.577.961
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.231.687.061	16.044.351.641
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	639.097.646	168.015.650
TỔNG CỘNG	67.759.654.580	30.673.923.627
Dự phòng phải thu khó đòi	(184.330.847)	(182.975.807)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	14.688.138.363	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc AIDA và Cộng sự	10.271.667.304	1.090.543.200
Công ty Cổ phần Xây dựng - Trang trí nội thất - Thương mại Tín Thành	9.050.271.954	-
Công ty Cổ phần Đ.H.C	5.822.083.256	-
Công ty TNHH T.S.I Việt Nam	2.917.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	14.642.290.114	3.196.127.569
TỔNG CỘNG	57.391.450.991	4.286.670.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	11.667.272.722	-	12.097.090.960	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi trái phiếu	3.828.538.292	-	6.378.018.155	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.108.005.056	-	2.928.225.312	-
Phải thu khác	7.696.051.007	-	5.036.828.608	-
TỔNG CỘNG	26.299.867.077	-	26.440.163.035	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>2.507.424.581</i>	<i>-</i>	<i>887.152.353</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>23.792.442.496</i>	<i>-</i>	<i>25.553.010.682</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	7.501.804.269	-	6.916.010.490	-
Phải thu khác	3.300.000	-	1.300.000	-
TỔNG CỘNG	7.505.104.269	-	6.917.310.490	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>4.711.920.120</i>	<i>-</i>	<i>4.711.920.120</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.793.184.149</i>	<i>-</i>	<i>2.205.390.370</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	82.652.098.671	-	72.069.771.930	-
Hàng mua đang đi trên đường	10.255.258.820	-	12.736.372.328	-
Công cụ, dụng cụ	3.192.097.748	-	1.749.109.044	-
TỔNG CỘNG	96.099.455.239	-	86.555.253.302	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 11,4 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.812.662.022	1.219.971.340
Chi phí sửa chữa	805.382.215	543.752.348
Chi phí bảo hiểm	377.990.862	325.751.155
Chi phí đồng phục nhân viên	1.646.772.451	1.673.891.712
Chi phí thuê mặt bằng	634.087.645	710.365.772
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.136.044.632	1.844.278.700
TỔNG CỘNG	9.412.939.827	6.318.011.027
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.688.899.504	10.019.429.008
Chi phí sửa chữa	7.022.974.088	7.323.950.048
Phí phát hành bảo lãnh	2.660.671.445	463.102.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.931.410.937	3.568.452.883
TỔNG CỘNG	24.303.955.974	21.374.934.199

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
									Tổng cộng
Nguyên giá:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	204.005.410.946	56.202.464.026	43.861.356.128	6.511.489.159	1.561.927.100	312.142.647.359			
- Mua trong kỳ	-	4.293.783.873	746.973.228	129.000.000	-	5.169.757.101			
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.774.226.696	742.576.731	-	115.607.400	-	36.632.410.827			
- Giảm khác	(5.464.915.786)	-	-	-	-	(5.464.915.786)			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	234.314.721.856	61.238.824.630	44.608.329.356	6.756.096.559	1.561.927.100	348.479.899.501			
Trong đó:									
Đã khấu hao hết	84.390.759.019	30.246.609.683	10.453.758.931	4.496.759.622	-	129.587.887.255			
Giá trị khấu hao lũy kế:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	135.574.971.444	39.359.555.728	20.310.500.523	4.642.020.229	227.781.050	200.114.828.974			
- Khấu hao trong kỳ	7.987.362.489	3.124.331.619	2.474.410.555	314.987.842	195.240.900	14.096.333.405			
- Giảm khác	(5.464.915.786)	-	-	-	-	(5.464.915.786)			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	138.097.418.147	42.483.887.347	22.784.911.078	4.957.008.071	423.021.950	208.746.246.593			
Giá trị còn lại:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.430.439.502	16.842.908.298	23.550.855.605	1.869.468.930	1.334.146.050	112.027.818.385			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	96.217.303.709	18.754.937.283	21.823.418.278	1.799.088.488	1.138.905.150	139.733.652.908			

Một số phương tiện vận tải của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vào khoảng 5 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.486.329.588	4.392.939.687	279.138.012	28.158.407.287
- Mua trong kỳ	78.100.000	-	-	78.100.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.564.429.588	4.392.939.687	279.138.012	28.236.507.287
Trong đó:				
Đã hao mòn hết		- 3.286.582.505	267.592.000	3.554.174.505
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024		- 3.843.203.967	214.688.900	4.057.892.867
- Hao mòn trong kỳ		- 112.293.246	17.021.934	129.315.180
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025		- 3.955.497.213	231.710.834	4.187.208.047
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.486.329.588	549.735.720	64.449.112	24.100.514.420
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.564.429.588	437.442.474	47.427.178	24.049.299.240

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2,375 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	63.451.776.619	-	57.066.287.519	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.107.420.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	3.714.726.027	-	1.597.974.400	-
TỔNG CỘNG		73.571.643.346	-	65.069.402.619	(1.107.420.700)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty VinaCS cũng có 02 công ty con là Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Cam Ranh và Công ty TNHH Suất ăn Hàng không VinaCS Long Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>95.534.334.282</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>95.534.334.282</u>

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>10.871.665.718</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>10.871.665.718</u>

Phản lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(49.339.712.481)</u>
Phản lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>6.385.489.100</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>(42.954.223.381)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>57.066.287.519</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>63.451.776.619</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.795.696.000	6.405.140.700	(1.107.420.700)	5.297.720.000
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	-	6.795.696.000	6.405.140.700	(1.107.420.700)	5.297.720.000

Đơn vị tính: VND

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty hoạt động kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cùng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	1.107.420.700	943.008.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	803.792.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.107.420.700)	-
Số cuối kỳ	-	1.746.800.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.214.726.027	3.214.726.027	1.097.974.400	1.097.974.400
Đầu tư trái phiếu (**)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	3.714.726.027	3.714.726.027	1.597.974.400	1.597.974.400

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị 3,01 tỷ VND được Tập đoàn sử dụng để bảo lãnh, đảm bảo thực hiện hợp đồng.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu của Vietinbank cộng 1,3%/năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Jalux Taseco	Công ty Hà Linh	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	41.186.245.987	4.315.696.578	45.501.942.565
Phân bổ trong kỳ	3.530.249.656	863.139.316	4.393.388.972
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	44.716.495.643	5.178.835.894	49.895.331.537
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.706.999.544	12.947.089.735	17.654.089.279
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.176.749.888	12.083.950.419	13.260.700.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
BAT Global Travel Retail Limited	6.456.010.120	6.456.010.120	-	-
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	3.630.121.789	3.630.121.789	8.197.934.869	8.197.934.869
JT International Singapore Pte. Ltd.	2.459.555.020	2.459.555.020	3.033.491.373	3.033.491.373
Jalux Inc	5.535.199.070	5.535.199.070	6.181.545.604	6.181.545.604
Công ty TNHH Thực phẩm sạch Nội Toàn Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	933.565.340	933.565.340	8.348.827.703	8.348.827.703
Phải trả cho người bán khác	40.042.937.570	40.042.937.570	39.887.759.787	39.887.759.787
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.819.750.505	3.819.750.505	2.945.876.051	2.945.876.051
TỔNG CỘNG	66.656.847.254	66.656.847.254	69.626.650.985	69.626.650.985

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền Thông Thiên Hy Long Việt Nam	4.374.176.445	4.081.828.675
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.558.204.664	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	2.200.000.000	2.200.000.000
Khách hàng khác	1.713.742.814	2.845.633.773
TỔNG CỘNG	10.846.123.923	9.127.462.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.424.539.265	23.234.408.203	(25.797.592.891)	19.861.354.577
Thuế thu nhập cá nhân	345.339.187	6.174.134.941	(6.273.223.356)	246.250.772
Thuế giá trị gia tăng	2.947.383.197	12.185.896.204	(8.599.067.445)	6.534.211.956
Các loại thuế khác	39.813.516	841.515.671	(687.518.667)	193.810.520
TỔNG CỘNG	25.757.075.165	42.435.955.019	(41.357.402.359)	26.835.627.825
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.969.758.836	-	2.969.758.836
Thuế giá trị gia tăng	18.491.905.737	13.382.070.978	(12.930.913.449)	18.943.063.266
Thuế thu nhập cá nhân	9.779.512	381.310.283	(172.311.352)	218.778.443
TỔNG CỘNG	18.501.685.249	16.733.140.097	(13.103.224.801)	22.131.600.545

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí xây dựng quầy hàng	29.549.870.737	267.148.946
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	14.400.538.751	2.230.564.508
Chi phí hội nghị, tham quan, học tập, nghỉ mát	7.294.625.693	-
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	6.901.561.572	6.520.792.549
Chi phí thuê căn hộ	5.464.579.139	4.286.505.113
Chi phí dịch vụ phòng chờ	3.378.055.920	-
Chi phí phải trả khác	1.698.035.040	1.554.476.272
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.266.543.408	1.258.323.536
TỔNG CỘNG	69.953.810.260	16.117.810.924

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	2.220.788.507	774.945.574
Nhận ký quỹ, ký cược	173.000.000	808.900.000
Các khoản phải trả khác	4.020.590.146	3.053.632.525
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	12.630.137	327.000.000
TỔNG CỘNG	6.427.008.790	4.964.478.099

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	26.712.533.070	Kỳ hạn vay 4 tháng theo từng giấy nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2%	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba; phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và giá trị khoản trái phiếu tại Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	4.408.710.700	Kỳ hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 17 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.936.694.452	Kỳ hạn vay 5 tháng theo từng giấy nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,16% - 6,76%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bắc Hà Nội	4.502.989.256	Kỳ hạn vay 3 tháng theo từng giấy nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Thẻ tín dụng phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.809.000	Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng. Gốc vay thanh toán hàng tháng.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả	Hợp đồng tiền gửi với giá trị 55 triệu VND tại ngân hàng cho vay của Công ty Taseco Sài Gòn.

TỔNG CỘNG

54.574.736.478

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
			8,0%	Một số phương tiện vận tải của Công ty
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.100.000.000	Kỳ hạn trả gốc vay là 3 tháng một lần, với khoản cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.296.750.000	Kỳ hạn trả gốc 3 tháng một lần, với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8% - 7,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	2.396.750.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.396.750.000			
Vay dài hạn	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	7.615.476.912	4.981.990.970
Trích lập quỹ	-	25.000.000
Sử dụng quỹ	(4.721.651.530)	(2.625.500.000)
Số cuối kỳ	<u>2.893.825.382</u>	<u>2.381.490.970</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Vốn góp của chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
6 tháng 6 năm 2024			
450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
-	67.563.095.167	25.531.357.450	93.094.452.617
-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
-	(54.000.000.000)	(26.945.375.000)	(80.945.375.000)
-	(312.345.000)	(39.655.000)	(352.000.000)
450.000.000.000	68.617.228.367	94.900.515.691	613.517.744.058

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	450.000.000.000	76.341.501.518	91.958.137.213	618.299.638.731
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	117.216.665.104	34.089.466.040	151.306.131.144
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(67.500.000.000)	(26.864.250.000)	(94.364.250.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	(304.335.000)	(28.665.000)	(333.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	450.000.000.000	125.753.831.622	99.154.688.253	674.908.519.875

(*) Công ty và các công ty con chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AST-DHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ("Nghị quyết số 01") và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con. Theo Nghị quyết số 01, cổ tức từ lợi nhuận cho năm 2024 là 135.000.000.000 VND, trong đó 67.500.000.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2024 và giá trị còn lại cũng đã được công bố và chi trả trong 6 tháng đầu năm 2025.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố	67.500.000.000	54.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ	67.500.000.000	54.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 1.200 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 (Đợt 2): 1.500 VND/cổ phiếu	67.500.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	67.491.269.025	53.985.824.220

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						Đơn vị tính: VND
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty Hà Linh	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vốn điều lệ đã góp	50.000.000	15.000.000	17.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	48.774.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	332.622.333	40.082.176	34.927.922.032	105.743.681.772	11.887.283.840	16.387.856.100	169.319.448.253
Cổ tức đã chia lũy kế	(275.060.000)	(20.500.000)	(25.340.000.000)	(82.383.700.000)	(2.100.000.000)	(8.820.000.000)	(118.939.260.000)
TỔNG CỘNG	107.562.333	34.582.176	27.087.922.032	41.269.481.772	13.287.283.840	17.367.856.100	99.154.688.253
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.427.562	8.760.741	6.079.754.338	16.343.248.204	5.992.030.294	5.625.244.901	34.089.466.040
TỔNG CỘNG	40.427.562	8.760.741	6.079.754.338	16.343.248.204	5.992.030.294	5.625.244.901	34.089.466.040



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	778.636.847.899	649.328.406.581
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	435.378.912.472	401.821.307.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.257.935.427	247.507.098.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	778.636.847.899	649.328.406.581
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	776.577.762.838	647.278.813.573
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.059.085.061	2.049.593.008

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	6.788.015.036	7.467.808.987
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.278.510.429	1.559.142.080
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.652.000	-
TỔNG CỘNG	8.068.177.465	9.026.951.067

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hàng bán	148.241.480.374	137.312.483.912
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.748.615.077	117.134.175.781
TỔNG CỘNG	284.990.095.451	254.446.659.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	1.361.859.926	1.023.060.299
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.107.420.700)	803.792.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	803.541.428	585.353.055
TỔNG CỘNG	1.057.980.654	2.412.205.354

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	80.949.638.418	67.237.731.847
Chi phí thuê kho, mặt bằng	104.775.620.866	89.467.959.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.998.602.782	17.036.513.609
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.580.148.620	6.393.773.286
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.792.589.901	7.172.925.818
Chi phí khác	2.460.108.527	2.202.649.082
TỔNG CỘNG	230.556.709.114	189.511.553.637
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	60.578.834.324	54.132.430.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.744.577.337	23.422.049.790
Chi phí thuê mặt bằng	6.077.417.346	5.594.764.763
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.156.688.315	2.089.102.245
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.031.601.311	2.095.385.460
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	4.393.388.972
Chi phí khác	3.431.020.195	3.771.271.506
TỔNG CỘNG	102.413.527.800	95.498.393.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	26.489.000	2.448.073.429
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	860.796.644	543.942.727
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.954.543	1.720.532.586
Các khoản khác	241.077.883	264.793.870
	1.134.318.070	4.977.342.612
Chi phí khác		
Chi phí nộp phạt, bồi thường	284.966.855	-
Chi phí khác	381.013.313	338.186.264
	665.980.168	338.186.264
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	468.337.902	4.639.156.348

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	224.350.368.463	200.044.865.891
Chi phí nhân công	166.055.626.856	144.018.353.992
Chi phí thuê kho, mặt bằng, quảng cáo	127.923.896.220	115.566.893.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.195.567.323	55.674.540.514
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.225.648.585	13.021.617.935
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	4.393.388.972
Chi phí khác	6.815.835.946	6.736.945.587
TỔNG CỘNG	617.960.332.365	539.456.606.426

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021 đến năm 2024) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.173.078.780	24.444.199.178
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	61.329.423	103.689.880
TỔNG CỘNG	23.234.408.203	24.547.889.058

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174.540.539.347	117.642.341.675
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	34.908.107.869	23.528.468.335
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	878.677.793	878.677.793
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	14.672.866	79.155.221
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	170.375.601	111.815.263
Chi phí thuế TNDN trích thiếu của năm trước	61.329.423	103.689.880
Lỗ thuế năm trước mang sang	(7.823.801.768)	(145.315.887)
Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành các năm trước được sử dụng trong kỳ này	(265.821.123)	-
Khoản (lãi)/lỗ từ công ty liên kết	(1.277.097.820)	696.672.108
Thuế TNDN được miễn, giảm	(3.424.100.547)	(1.210.710.072)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.180.748)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	1.246.657	505.436.417
Chi phí thuế TNDN	23.234.408.203	24.547.889.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh đến năm	Có thể chuyển lỗ	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
2020	2025	46.944.868.313	(46.944.868.313)	-	-
2021	2026	97.980.689.736	(87.612.233.503)	-	10.368.456.233
2022	2027	11.897.046.069	(1.301.077.919)	-	10.595.968.150
2023	2028	13.785.991.276	(4.956.181.736)	-	8.829.809.540
2024	2029	4.867.398.117	-	-	4.867.398.117
TỔNG CỘNG		175.475.993.511	(140.814.361.471)	-	34.661.632.040

(*) Các khoản lỗ tính thuế của Tập đoàn được ước tính theo tờ khai thuế và chưa được các cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty VinaCS	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Nghỉ dưỡng Taseco Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ và chi phí thuê căn hộ	160.786.274	9.553.926.745
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.842.135	142.085.294
		Cổ tức đã trả	34.425.000.000	27.540.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Đi vay	10.000.000.000	-
		Trả gốc vay	-	1.000.000.000
		Cho vay	1.500.000.000	7.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.500.000.000	2.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.031.833	9.265.428
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.517.836.348	876.431.276
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	828.748.436	847.251.090
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	937.711.709	644.872.118
		Chi phí thuê mặt bằng	978.247.516	2.670.472.465
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, mua hàng hóa, dịch vụ	18.381.016.045	20.151.091.825
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.178.703	125.747.382
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Chuyển tiền góp vốn	-	8.000.000.000
		Cổ tức đã trả	93.750.000	2.675.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Chuyển tiền góp vốn	-	6.000.000.000
		Cổ tức đã trả	45.000.000	1.986.000.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.572.245	280.371.696
		Mua hàng hóa, dịch vụ	560.693.374	638.668.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoại trừ khoản cho vay và vay bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 18 và tại các thuyết minh dưới đây, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và Điều lệ của các công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.994.304	4.665.600
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	456.006.450	124.960.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.040.100	38.389.300
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.056.792	-
			639.097.646	168.015.650
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)</i>				
Công ty VinaCS (*)	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
			1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 7%/năm. Lãi và gốc được thu khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 9 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất	Phải thu khác	872.520.500	101.134.500
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	937.461.700	461.407.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	167.916.000	167.916.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	62.591.400	64.625.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	25.743.200	28.604.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	28.191.781	26.465.753
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	413.000.000	37.000.000
			2.507.424.581	887.152.353
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
			4.711.920.120	4.711.920.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

C

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.197.470.986	2.249.766.636
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	98.741.417	437.947.789
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	991.243.929	209.490.369
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	27.575.944	22.194.853
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.443.818	17.299.091
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	278.784.411	9.177.313
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	219.970.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.520.000	-
			3.819.750.505	2.945.876.051
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí mua dịch vụ	1.224.266.250	1.258.014.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí mua dịch vụ	41.659.200	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí mua dịch vụ	617.958	309.255
			1.266.543.408	1.258.323.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi vay và phải trả khác	8.630.137	300.000.000
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả khác	-	27.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Phải trả khác	4.000.000	-
			12.630.137	327.000.000
Vay (Thuyết minh số 18)				
Công ty VinaCS (**)	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
			10.000.000.000	-

(**) Đây là khoản đi vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 4,5%/năm. Lãi vay và gốc vay được trả khi đáo hạn vào ngày 24 tháng 7 năm 2025.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	848.024.000	834.580.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Kim Hongjin	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	532.129.000	535.037.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	659.803.000	655.671.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	642.153.000	606.949.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		2.904.109.000	2.854.237.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	117.216.665.104	67.563.095.167
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.527.604.183)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	117.216.665.104	65.035.490.984
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.605	1.445
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.605	1.445

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm trên lợi nhuận sau thuế cả năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh khoản giảm trừ từ việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định phê duyệt để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác).
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không)	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	744.292.451.162	34.344.396.737	-	778.636.847.899
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.296.297	3.140.053.735	(3.141.350.032)	-
Tổng doanh thu	744.293.747.459	37.484.450.472	(3.141.350.032)	778.636.847.899
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	176.029.576.744	(3.949.475.426)	-	172.080.101.318
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				2.460.438.029
Lợi nhuận thuần trước thuế	(23.234.408.203)	-	-	174.540.539.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(23.234.408.203)
Lợi nhuận thuần sau thuế				151.306.131.144
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	847.606.112.309	56.573.456.985	(1.035.317.500)	903.144.251.794
Tài sản không phân bổ (**)				69.856.917.319
Tổng tài sản	847.606.112.309	56.573.456.985	(1.035.317.500)	973.001.169.113
Công nợ bộ phận	282.687.289.090	16.440.677.648	(1.035.317.500)	298.092.649.238
Công nợ không phân bổ				-
Tổng công nợ	282.687.289.090	16.440.677.648	(1.035.317.500)	298.092.649.238
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	5.169.757.101	-	-	5.169.757.101
Tài sản cố định vô hình	78.100.000	-	-	78.100.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36.632.410.827	-	-	36.632.410.827
Khấu hao và hao mòn	12.648.081.342	1.577.567.243	-	14.225.648.585

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không)	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	613.498.863.624	35.829.542.957	-	649.328.406.581
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	32.534.531	883.407.701	(915.942.232)	-
Tổng doanh thu	613.531.398.155	36.712.950.658	(915.942.232)	649.328.406.581
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	124.973.373.954	(4.093.439.114)	-	120.879.934.840
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	(3.237.593.165)
Lợi nhuận thuần trước thuế	(24.547.889.058)	-	-	117.642.341.675
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(24.547.889.058)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	93.094.452.617
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	696.223.376.920	59.983.498.388	(11.647.058.369)	744.559.816.939
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	61.402.973.938
Tổng tài sản	696.223.376.920	59.983.498.388	(11.647.058.369)	805.962.790.877
Công nợ bộ phận	175.985.178.377	28.106.926.811	(11.647.058.369)	192.445.046.819
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	175.985.178.377	28.106.926.811	(11.647.058.369)	192.445.046.819
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ	-	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	7.035.947.511	1.853.093.665	-	8.889.041.176
Tài sản cố định vô hình	139.000.000	-	-	139.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	323.684.000	-	-	323.684.000
Khấu hao và hao mòn	11.614.371.322	1.407.246.613	-	13.021.617.935

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản thu nhập khác, chi phí khác, phân bổ lợi thế thương mại và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản các khoản đầu tư tài chính dài hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn).

Một số chỉ tiêu của thông tin theo bộ phận đã được trình bày lại để nhất quán với cách phân loại kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 5 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc vào ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 5 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 5 năm 2028;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 7 năm 2025 tới tháng 4 năm 2035;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 9 năm 2025 đến tháng 1 năm 2028;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	196.871.839.824	164.920.946.616
Trên 1 đến 5 năm	289.662.184.304	174.632.487.242
Trên 5 năm	137.905.186.720	50.508.904.320
TỔNG CỘNG	624.439.210.848	390.062.338.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Bảo lãnh

Công ty Taseco Sài Gòn, một công ty con của Tập đoàn, đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của đơn vị này với giá trị 25 tỷ VND để bảo đảm cho tất cả các khoản vay của Công ty VinaCS, công ty liên kết của Tập đoàn, tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

33.1 Ngoại tệ

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>	
	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Tương đương VND</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Tương đương VND</i>
USD	175.195,63	4.541.354.080	225.711,50	5.660.930.648
AUD	150	2.602.565	5	77.130
EURO	6.929	209.470.378	53.851,06	1.404.092.577
JYP	54.468	9.995.608	11,185,2	1.769.051
SGD	70	1.456.416	10	188.125
THB	2.420	1.973.829	-	-
TỔNG CỘNG		<u>4.766.852.876</u>		<u>7.067.057.531</u>



34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

